

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3946/2023/DS-ST

Ngày: 26/9/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Chu Mạnh Tường

2/ Ông Lê Văn Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Võ Thị Thanh Phượng** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1142/2022/TLST- DS ngày 30 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5890/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q**

Trụ sở chính: Tầng 1 (tầng trệt) và **Tầng B Tòa nhà S, số A Đường P, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn H** (có mặt)

Bà **Nguyễn Thị Phương T** (vắng mặt)

Ông **Nguyễn Mạnh T1** (vắng mặt)

Địa chỉ liên lạc: **Tầng F, Tòa nhà P, số B Đường U, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

(Văn bản ủy quyền số 070274.23 ngày 06/6/2023 của **Ngân hàng thương mại cổ phần Q**)

2/ Bị đơn:

2.1 Ông **Mai Nhất Đ** - sinh năm 1991

Địa chỉ: **Số B đường H, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**
(vắng mặt)

2.2 Bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1** - sinh năm 1992

Địa chỉ: **Số G T, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương**
(vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Duy A**

Địa chỉ: **6 Đường C, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh** (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2022 và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ngân hàng thương mại cổ phần Q (sau đây viết tắt là **Ngân hàng Q**) đã ký với ông **Mai Nhất Đ**, bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1** các hợp đồng tín dụng sau:

1/ Hợp đồng tín dụng số 6377737.21 ngày 21/01/2021 với nội dung Ngân hàng cho ông **Đ**, bà **Đ1** vay số tiền 3.000.000.000 đồng, mục đích vay nhận chuyển nhượng bất động sản tại địa chỉ **số B đường H, phường L, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh**, thời hạn vay 360 tháng, từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 27/01/2051, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,3%/năm ưu đãi trong 12 tháng đầu tiên, sau thời gian ưu đãi lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở (là lãi suất cho vay được công bố trên trang Web tại từng thời điểm của **Ngân hàng thương mại cổ phần Q**) theo sản phẩm cộng biên độ 3,7%/năm. Ông **Đ**, bà **Đ1** có nghĩa vụ hoàn trả gốc vào ngày 27 hằng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 27/02/2021. Mỗi tháng trả theo lịch sau: từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 300 trả 2.500.000 đồng/tháng, từ tháng thứ 301 đến tháng thứ 359 trả 37.500.000 đồng/tháng. Tháng cuối cùng trả hết dư nợ còn lại. Ngày trả lãi: hằng tháng vào cùng ngày trả gốc. Ngày trả phí: theo quy định của **Ngân hàng Q** từng thời kỳ.

Để bảo đảm thực hiện hợp đồng tín dụng nói trên, **Ngân hàng Q** đã ký với ông **Nguyễn Duy A** (là bên bán tài sản cho ông **Đ**) và ông **Đ**, bà **Đ1** biên bản thỏa thuận thanh toán tiền mua bất động sản (giải ngân phong tỏa) số 6236305.21 ngày 27/01/2021 với nội dung: theo tiến độ nhận nợ của bên vay để thanh toán tiền mua bất động sản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của bên mua theo hợp đồng mua bán, **Ngân hàng Q** đồng ý giải ngân trực tiếp vào tài khoản thanh toán số 005490011 của bên bán mở tại **Ngân hàng Q**, số tiền giải ngân 3.000.000.000 đồng sau khi bên vay thanh toán hết phần vốn tự có. Đồng thời **Ngân hàng Q** tiến hành tạm khóa số tiền **Ngân hàng Q** đã giải ngân tại tài khoản của bên bán. Thời hạn tạm khóa tài khoản được **Ngân hàng Q** thực hiện từ thời điểm **Ngân hàng Q** giải ngân. Trường hợp đến thời điểm nêu trên mà thủ tục ký kết hợp đồng mua

bán/chuyển nhượng bất động sản và/hoặc bảo đảm tiền vay (trong trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay) chưa được hoàn tất thì Ngân hàng Q sẽ tự động gia hạn thời hạn tạm khóa cho đến một thời gian cụ thể do Ngân hàng Q quyết định nhưng không vượt quá 90 ngày kể từ ngày ký biên bản này hoặc cho đến khi hoàn tất các thủ tục trên.

Ngày 27/01/2021, Ngân hàng Q đã giải ngân cho ông Đ, bà Đ1 theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6809398.21 với số tiền 3.000.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ, bà Đ1 đã vi phạm nội dung thỏa thuận, không trả nợ vay đúng hạn và đầy đủ, chỉ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay từ ngày 27/01/2021 đến ngày 08/6/2022 và ngưng không thanh toán cho đến nay. Việc mua bán chuyển nhượng giữa ông Đ và ông A không thực hiện được, ông Đ không mua tài sản nên ngày 08/6/2022 Ngân hàng đã quyết định mở phong tỏa tài khoản thanh toán số 005490011 của ông A để thu hồi số tiền đã giải ngân là 3.000.000.000 đồng.

Do việc mua bán tài sản giữa ông A và ông Đ không thành nên Ngân hàng và ông Đ, bà Đ1 chưa ký kết hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay.

Thực hiện hợp đồng, ông Đ bà Đ1 đã trả số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng và 174.142.281 đồng tiền lãi. Tính đến ngày 26/9/2023 ông Đ, bà Đ1 còn nợ số tiền nợ gốc là 0 đồng, nợ lãi là 324.330.755 đồng.

2/ Ngày 22/01/2021 ông Đ có đơn yêu cầu Ngân hàng Q cấp thẻ tín dụng và ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng số 5268870000898207 ngày 26/01/2021, loại thẻ là thẻ tín dụng V, hạn mức thẻ 60.000.000 đồng, hiệu lực thẻ đến ngày 31/01/2026. Lãi suất và phí theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Q. Tính đến ngày 26/9/2023 ông Đ còn nợ ngân hàng số tiền nợ gốc là 55.585.625 đồng, nợ lãi 20.574.404 đồng, nợ lãi chậm trả/phí 44.368.502 đồng.

Do ông Đ, bà Đ1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên vay nên nay Ngân hàng Q khởi kiện yêu cầu như sau:

1/ Ngân hàng thương mại cổ phần Q yêu cầu ông Mai Nhất Đ và bà Lê Nguyễn Hồng Đ1 phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền tính đến ngày 26/9/2023 là 444.859.286 đồng, trong đó nợ gốc 55.585.625 đồng, nợ lãi 344.905.159 đồng, nợ lãi chậm trả/phí 44.368.502 đồng, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 6377737.21 ngày 21/01/2021 với số tiền nợ gốc là 0 đồng, nợ lãi là 324.330.755 đồng.

+ Thẻ tín dụng số 5268870000898207 được cấp theo Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản đã ký ngày 22/01/2021 với số tiền nợ gốc là 55.585.625 đồng, nợ lãi 20.574.404 đồng, nợ lãi chậm trả/phí 44.368.502 đồng, tổng cộng là 120.528.531 đồng.

2/ Kể từ ngày 27/9/2023 cho đến khi trả xong khoản nợ, ông **Mai Nhất Đ** và bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1** còn phải tiếp tục chịu tiền lãi, lãi quá hạn, phí theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản đã ký.

Ông **Mai Nhất Đ**, bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1**, ông **Nguyễn Duy A** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ kết quả xác minh của **Công an phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** thì ông **Đ** có nơi cư trú tại **thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông **Mai Nhất Đ**, bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1**, ông **Nguyễn Duy A** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bị đơn ông **Mai Nhất Đ**, bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1**, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Duy A** đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Do đó căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định:

Ngày 21/01/2021 ông Mai Nhất Đ, bà Lê Nguyễn Hồng Đ1 và Ngân hàng thương mại cổ phần Q - Chi nhánh N đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 6377737.21, thời hạn vay 360 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,3%/năm ưu đãi trong 12 tháng đầu tiên, sau thời gian ưu đãi lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở (là lãi suất cho vay được công bố trên trang Web tại từng thời điểm của Ngân hàng thương mại cổ phần Q) theo sản phẩm cộng biên độ 3,7%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn.

Ngày 22/01/2021 ông Đ và Ngân hàng Q đã ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 5268870000898207, loại thẻ là thẻ tín dụng V, hạn mức thẻ 60.000.000 đồng.

Xét thấy hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên tại các hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Căn cứ biên bản thỏa thuận thanh toán tiền mua bất động sản số 6236305.21 được ký kết giữa Ngân hàng Q, ông Mai Nhất Đ, bà Lê Nguyễn Hồng Đ1, ông Nguyễn Duy A ngày 27/01/2021 với nội dung: theo tiến độ nhận nợ của bên vay để thanh toán tiền mua bất động sản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của bên mua theo hợp đồng mua bán, Ngân hàng Q đồng ý giải ngân trực tiếp vào tài khoản thanh toán số 005490011 của bên bán mở tại Ngân hàng Q, số tiền giải ngân 3.000.000.000 đồng sau khi bên vay thanh toán hết phần vốn tự có. Đồng thời Ngân hàng Q tiến hành tạm khóa số tiền Ngân hàng Q đã giải ngân tại tài khoản của bên bán. Ngày 27/01/2021, Ngân hàng Q đã giải ngân cho ông Đ, bà Đ1 theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6809398.21 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định ông Đ, bà Đ1 đã nhận số tiền vay là 3.000.000.000 đồng. Sau khi được Ngân hàng cho vay, tính đến ngày 08/6/2022 ông Đ bà Đ1 đã thanh toán số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng và 174.142.281 đồng tiền lãi và ngưng không thanh toán cho đến nay.

Đối với thẻ tín dụng số 5268870000898207 thì từ ngày 29/01/2021 đến ngày 04/02/2021, ông Đ đã thực hiện các giao dịch sử dụng thẻ và tính đến ngày 26/9/2023, ông Đ còn nợ số tiền nợ gốc là 55.585.625 đồng, nợ lãi 20.574.404 đồng, nợ lãi chậm trả/phí 44.368.502 đồng, tổng cộng là 120.528.531 đồng.

Số tiền còn nợ tính đến hết ngày 26/9/2023 là 444.859.286 đồng, trong đó nợ gốc 55.585.625 đồng, nợ lãi 344.905.159 đồng, nợ lãi chậm trả/phí 44.368.502 đồng. Đối với hợp đồng tín dụng do ông Đ, bà Đ1 đã vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng, không trả nợ đúng hạn, đối với thẻ tín dụng mặc dù do một mình ông Đ ký tên trên đơn đề nghị mở thẻ tín dụng nhưng do khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chung. Do đó, nay Ngân hàng yêu cầu ông Đ, bà Đ1 thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ trên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kể từ ngày 27/9/2023 cho đến khi trả xong khoản nợ, ông **Mai Nhất Đ** và bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1** còn phải tiếp tục chịu tiền lãi, lãi quá hạn, phí theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản đã ký.

Mặc dù hợp đồng tín dụng thể hiện có tài sản bảo đảm là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại **số B đường H, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** nhưng do việc mua bán tài sản giữa ông **A** và ông **Đ** không thành nên Ngân hàng và ông **Đ**, bà **Đ1** chưa ký kết hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay nên việc thế chấp tài sản chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên bị đơn ông **Đ**, bà **Đ1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.794.371 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017;
- Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;
- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông **Mai Nhất Đ**, bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1** có trách nhiệm thanh toán cho **Ngân hàng thương mại cổ phần Q** số tiền còn nợ tính đến hết ngày 26/9/2023 là 444.859.286 (bốn trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm năm mươi chín ngàn hai trăm tám mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc 55.585.625 (năm mươi lăm triệu năm

trăm tám mươi lăm ngàn sáu trăm hai mươi lăm) đồng, nợ lãi 344.905.159 (ba trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm lẻ năm ngàn một trăm năm mươi chín) đồng, nợ lãi chậm trả/phí 44.368.502 (bốn mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm lẻ hai) đồng, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 6377737.21 ngày 21/01/2021 với số tiền nợ gốc là 0 (không) đồng, nợ lãi là 324.330.755 (ba trăm hai mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn bảy trăm năm mươi lăm) đồng.

+ Thẻ tín dụng số 5268870000898207 được cấp theo Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản đã ký ngày 22/01/2021 với số tiền nợ gốc là 55.585.625 (năm mươi lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn sáu trăm hai mươi lăm) đồng, nợ lãi 20.574.404 (hai mươi triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn bốn trăm lẻ bốn) đồng, nợ lãi chậm trả/phí 44.368.502 (bốn mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm lẻ hai) đồng, tổng cộng là 120.528.531 (một trăm hai mươi triệu năm trăm hai mươi tám ngàn năm trăm ba mươi một) đồng.

Kể từ ngày 27/9/2023 cho đến khi thi hành án xong, ông **Mai Nhất Đ**, bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1** còn phải chịu tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản đã ký nêu trên.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: ông **Mai Nhất Đ**, bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1** phải nộp 21.794.371 (hai mươi một triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn ba trăm bảy mươi một) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho **Ngân hàng thương mại cổ phần Q** số tiền tạm ứng án phí 11.419.517 (mười một triệu bốn trăm mười chín ngàn năm trăm mười bảy) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0007048 ngày 25/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: **Ngân hàng thương mại cổ phần Q** có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **Mai Nhất Đ**, bà **Lê Nguyễn Hồng Đ1**, ông **Nguyễn Duy A** có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Thủy